

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST

Ngày 09/11/2018

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Ngọc Vinh**

2. Bà **Nguyễn Thị Nga**

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên
tòa:*** Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện R tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2018/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018, về tranh chấp *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Chị Võ Thị Phương N**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Chị N có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* **Anh Trần Hữu P**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Anh P vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn
chị Võ Thị Phương N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh P có tự nguyện tìm hiểu được thời thời gian hai tháng và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào tháng 12/2016 nhưng đến tháng 5/2017 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã E. Sau khi tổ chức lễ cưới thì anh

chị vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh P thường xảy ra mâu thuẫn do lúc yêu nhau thời gian tìm hiểu khá nhanh nên không hiểu nhau, về tính cách không hợp nhau nên thường xuyên cự cãi qua lại. Mâu thuẫn cứ như thế kéo dài cho đến tháng 5/2018 thì không thể chịu được nữa, chị N ôm con nhỏ ra thuê nhà trọ riêng để sống. Từ khi sống ly thân anh P không có liên lạc với chị N, thỉnh thoảng anh P có qua để thăm con nhưng giữa anh P và chị N thì không có nói chuyện với nhau. Ngày 12/7/2018 anh P đến nhà trọ chị N đang thuê và có hành vi bạo lực với chị N khiến mặt chị N sưng tím. Sự việc trên chị N có báo với chính quyền địa phương Phường T nơi chị đang tạm trú, chính quyền địa phương đã hòa giải và cũng được hai bên gia đình khuyên giải nhưng chị N cảm thấy mâu thuẫn giữa chị và anh P đã trầm trọng, chị N không còn tình cảm với anh P, không còn quan tâm qua lại gì với nhau. Chị kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Về quan hệ con chung: Chị và anh P đã có chung với nhau một con chung: Trần Võ Quỳnh T1, sinh năm 12/6/2017, hiện nay đang sống với chị N.

Khi ly hôn Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con và yêu cầu anh P phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 11/2018.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, phiên hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Hữu P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất như lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Anh thấy bản thân đã có những hành động sai trái đối với chị N, nhưng trong khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân anh đã nhận ra lỗi lầm. Anh P mong muốn chị N cho anh cơ hội để sửa sai và cùng nhau xây dựng hạnh phúc. Anh P không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh thống nhất vợ chồng có một con chung tên Trần Võ Quỳnh T1, sinh năm 12/6/2017, hiện nay đang sống với chị N.

Trong trường hợp bắt buộc phải ly hôn thì nguyện vọng của anh là được nuôi con và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu không được tòa xử cho anh được quyền nuôi con thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo mức quy định của nhà nước.

Về tài sản chung, nợ chung: anh P thống nhất như lời trình bày chị N là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã E, huyện R. Về phía địa phương cung cấp thông tin chị N và anh P có đăng ký kết hôn tại UBND xã E. Hai anh chị đã có một con chung tên Trần Võ Quỳnh T1, sinh ngày 12/6/2017. Giữa chị N và anh P có mâu thuẫn với*

nhau hay không thì phụ nữ xã không được rõ vì không nghe phụ nữ thôn Q cũng như chị N và anh P báo. Về việc chị N khởi kiện xin ly hôn anh P thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, địa phương không có ý kiến gì. Đối với cháu Trần Võ Quỳnh T1 thì hiện nay cháu còn nhỏ và đang sống với chị N. Do vậy nên giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh P cấp dưỡng nuôi con thì sẽ đảm bảo tốt hơn về quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em.

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn: chấp hành và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: giữa chị N và anh P bất đồng quan điểm dẫn đến có mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Anh P đã có hành vi bạo lực đối với chị N, hai anh chị đã sống ly thân không còn tình cảm, không còn quan tâm nhau, giữa anh P và chị N không thể hòa giải, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc chị N khởi kiện xin ly hôn đối với anh P là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: chị N được ly hôn với anh Trần Hữu P. Vấn đề con chung: giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng HĐXX xem xét quyết định cho phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật HNGĐ 2014. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét; Án phí dân sự sơ thẩm: chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật; anh P phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện R thụ lý, giải quyết yêu cầu Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ nhất tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt gửi Tòa án ngày 02/11/2018. Do vậy căn cứ: khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã E vào tháng 5 năm 2017. Do vậy hôn nhân giữa chị N và anh P là hợp pháp theo quy định tại Điều 8,9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N và anh P đều thừa nhận có quan hệ yêu đương nam nữ nhưng thời gian tìm hiểu nhau chỉ được hai tháng nên chưa hiểu về tính cách của nhau nhiều. Do đó khi cưới nhau về sống chung một nhà thì tính cách không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn. Từ tháng 5/2018 đến nay thì anh chị đã sống ly

thân, không quan tâm đến nhau. Ngày 12/7/2018 anh P có đến phòng trọ của chị N và có hành vi bạo lực đối với chị N từ đó mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N thì thấy: Giữa chị N và anh P không tìm hiểu kỹ trước hôn nhân do vậy khi kết hôn về chung sống thì mâu thuẫn dần phát sinh do tính cách không hợp nhau. Hiện nay anh chị đã sống ly thân không qua lại chăm sóc gì cho nhau, chị N không còn tình cảm với anh P. Anh P đã có hành vi bạo lực đối với chị N làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Anh P không đồng ý ly hôn vì đã nhận thấy sai trái đối với chị N và mong muốn chị N cho anh cơ hội để sửa sai nhưng chị N không đồng ý.

Tòa án đã tổ chức hòa giải chị N cương quyết xin ly hôn vì mâu thuẫn đã trầm trọng, chị không còn tình cảm gì với anh P. Hội đồng xét xử nhận thấy giữa chị N và anh P có mâu thuẫn, anh P đã có hành vi bạo lực gia đình, giữa chị N và anh P không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau do vậy mục đích của hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể duy trì, nên việc chị N yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Võ Thị Phương N được ly hôn với anh Trần Hữu P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: chị N và anh P đều thống nhất có một con chung tên Trần Võ Quỳnh T1, sinh ngày 12/6/2017. Hiện nay con đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn chị N và anh P đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con.

Xét yêu cầu nuôi con của chị N, anh P: Hiện nay cháu T1 còn nhỏ đang sống cùng với chị N và cháu T1 mới được 15 tháng tuổi. Anh P và chị N không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử quyết định giao con cho chị Võ Thị Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh P trình bày trong trường hợp Tòa án không chấp nhận cho anh được quyền nuôi con thì anh đồng ý cấp dưỡng theo mức quy định của nhà nước. Để đảm bảo phát triển mọi mặt cho cháu bé trong điều kiện hiện nay chi phí, giá cả sinh hoạt rất cao. Do đó Hội đồng xét buộc anh Trần Hữu P phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 11/2018 là phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 107 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị N, anh P đều trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Từ những phân tích và nhận định, đánh giá như trên, đề nghị của Kiểm sát viện tại phiên toà về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí về ly hôn; anh P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật TTDS; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 107 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Võ Thị Phương N ly hôn anh Trần Hữu P.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Võ Quỳnh T1, sinh ngày 12/6/2017 cho chị VÕ Thị Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc anh Trần Hữu P phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 11 năm 2018.

Anh P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Võ Thị Phương N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004272 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Anh Trần Hữu P phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án, số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu: hs, vt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Diệu